

佛說阿彌陀經

姚秦三藏法師鳩摩羅什譯

一切佛經，及闡揚佛法諸書，無不令人趨吉避凶，改過遷善。明三世之因果，識本具之佛性。出生死之苦海，生極樂之蓮邦。讀者必須生感恩心，作難遭想。淨手潔案，主敬存誠。如面佛天，如臨師保。則無邊利益，自可親得。若肆無忌憚，任意穢瀆。及固執管見，妄生毀謗，則罪過彌天，苦報無盡。奉勸世人，當遠罪求益，離苦得樂也。

——恭錄自《印光大師文鈔三編卷四：靈巖山寺念誦儀規題辭》

目 錄

◎ 爐香讚	1
◎ 蓮池讚	3
◎ 佛說阿彌陀經	9
◎ 往生咒	3
◎ 讀佛偈	0
◎ 回向偈	4
◎ 慈雲懺主淨土文	4
◎ 三皈依	3
◎ 回向文	0
◎ 法器點板符號說明	4
◎ 朝暮課誦禮佛儀規	5

池	chí	蓮	lián
海	hǎi	南	nán
會	huì	蓮	lián
菩	pú	大	dà
薩	sà	誓	shì
摩	mó	弘	hóng
訶	hé	開	kāi
薩	sà	彌陀	mí tuó
摩訶	mó hé	接引	jiè yǐn
薩	sà	普願	pǔ yuàn
蓮	lián	離上	lí shàng
		金階	jīn jiē
		埃觀	āi guān

納摩連池會佛菩薩三稱 Three Times
 南無蓮池海會佛菩薩
 佛說阿彌陀經
 佛在舍衛國
 一時佛在舍衛國
 如是我聞
 給孤獨園
 與大比丘僧
 千二百五
 祇樹

給	ji	如	rú	佛	fo	南	na
孤	gū	是	shì	說	shuō	無	mó
獨	dú	我	wǒ	阿	ā	蓮	lian
園	yuán	聞	wén	彌	mí	池	chí
○		○		陀	tuo	會	hai
與	yu	一	yì	經	jīng	佛	hùi
大	da	時	shí	○		菩	fo
比	bǐ	佛	fo			薩	pu
丘	qiū	在	zài			○	sa
僧	sēng	舍	she				
○		衛	wei				
千	qiān	國	guó				
二	èr	○					
百	bǎi	祇	qí				
五	wǔ	樹	shù				

離婆多	lí	迦葉	jíā	○	長老舍利弗	zhǎng	十人俱	shí
○	pó	○	shè	○	○	lǎo	○	○
周利槃陀伽	duō	○	mó	○	舍利弗	shè	皆是大阿羅漢	rén
○	zhōu	摩訶迦旃延	hé	○	○	lì	○	○
利槃陀伽	lì	○	jíān	○	摩訶目犍連	mó	○	je
○	pan	○	zhān	○	○	fo	○	shì
○	tuo	○	yán	○	○	○	○	da
難陀	qié	○	mo	○	○	he	○	ā
○	nán	○	mo	○	○	mu	○	luó
○	tuo	○	he	○	○	jiān	○	han
○	○	○	ju	○	○	lian	○	zhòng
○	ā	○	chī	○	○	○	○	suo
○	nán	○	luó	○	○	mo	○	zhī
○	○	○	○	○	○	he	○	shì

○		拘	ju	羅	luo'	陀	tuó
bìng		羅	luo'	墮	duó	○	○
zū	○			○		羅	luo'
pú		阿	a	迦	jia	睂	hou
sa		窯	nou	留	liu	羅	luo'
mó		樓	lou	陀	tuó	○	○
hé		駄	tuó	夷	yí	憍	jiao
sa	○	○		○		梵	fàn
○	wén	如	ru	摩	mo	波	pō
		是	shì	訶	he	提	ti
shū		等	dēng	劫	je	○	○
shī		諸	zhū	賓	bie	賓	bīn
lì		大	dà	那	bīn	頭	bīn
fa		弟	dì	○		盧	tou
wáng		子	zi	薄	na	頗	lu
					bo		po

爾	ér	及	jí	常	cháng	子	zǐ
時	shí	釋	shì	精	jīng	○	
佛	fó	提	tí	進	jìn	阿	ā
告	gào	桓	huán	菩	pú	逸	yì
長	zhǎng	因	yīn	薩	sà	多	duō
老	lǎo	等	děng ◎	○		菩	pú
舍	shè	○		與	yǔ	薩	sà
利	lì	○		如	rú	乾	qián
弗	fó	無	wú	是	shì	陀	tuó
○		量	liàng	等	děng	訶	hé
從	cóng	諸	zhū	諸	zhū	提	
是	shì	天	tiān	大	dà	菩	pú
西	xī	大	dà	衆	zhòng	薩	sà
方	fāng	衆	zhòng	俱	ju	○	
○		○		○	放掌	○	

國 guó
衆 zhòng
生 shēng
○ 舍利弗
○ 無有衆苦
○ 但受諸樂
○ 故
○

其 qí
土 tǔ
有 yǒu
佛 fó
○ 彼土何故名爲極樂
○ 其

過 guò
十 shí
萬 wàn
億 yì
佛 fó
土 tǔ
○ 號阿彌陀
○ 今現在說法
○

世 á
界 mí
名 tuó
曰 shì
極 jí
樂 yuè
○

樂	lè	是	shì	重	chóng	名	míng
○		○		欄	lán	極	jí
又	yòu	寶	bǎo	楯	shùn	樂	lè
舍	shè	周	zhōu	○		○	
利	lì	匝	zá	七	qī	又	yòu
弗	fó	圍	wéi	重	chóng	舍	shè
○		繞	ráo	羅	luó	利	lì
極	jí	○		網	wǎng	弗	fó
樂	lè	是	shì	○		○	
國	guó	故	gù	七	qī	極	jí
土	tǔ	彼	bǐ	重	chóng	樂	lè
○		國	guó	行	háng	國	guó
有	yǒu	名	míng	樹	shù	土	tǔ
七	qī	爲	wei	○		○	
寶	bǎo	極	jí	皆	jiē	七	qī

金	jīn	瑠璃	liú lí	以	yǐ	池	chí
○		○		○		○	
銀	yín	○		金	jīn	八	bā
○		○		沙	shā	功	gōng
瑠璃	liú lí	玻	bō	布	bù	德	dé
○		瑠	lí	地	dì	水	shuǐ
瑠璃	liú lí	合	hé	○		○	
○		成	chéng	四	sì	○	
玻	bō	○		邊	biān	充	chōng
瑠	lí	○		階	jiē	滿	mǎn
○		上	shàng	道	ào	其	qí
碑	ché	有	yo	○		中	zhōng
碑	qu	樓	lóu	○		○	
○		閣	gé	金	jīn	池	chí
赤	chì	○		○		底	dǐ
珠	zhu	亦	yì	銀	yín	純	chún
○		以	yǐ	○			

利	lì	色	sè	如	rú	○	
弗	fó	赤	chì	車	chē	瑪	mǎ
○		光	guāng	輪	lún	瑙	nao
極	jí	○		○		○	
樂	lè	白	bái	青	qīng	而	ér
國	guó	色	sè	色	sè	嚴	yán
土	tǔ	白	bái	青	qīng	飾	shī
○		光	guāng	光	guāng	之	zhī
成	chéng	○		○		○	
就	jiù	微	wei	黃	huáng	池	chí
如	rú	妙	mào	色	sè	中	zhōng
是	shì	香	xiāng	黃	huáng	蓮	lián
功	gōng	潔	jié	光	guāng	華	huá
德	dé	○		○		○	
莊	zhuāng	舍	shè	赤	chì	大	da

以	yǐ		陀	tuo	樂	yue`	嚴	yan
衣	yī		羅	luó	○		○	
械	gé		華	hua-		黃	huáng	又舍利弗
○	○		○			金	jīn	shè
盛	chéng		其	qí		爲	wei	○
衆	zhòng		土	tǔ		地	dì	lì
妙	miao		衆	zhòng	○			fo
華	hua-		生	shēng		晝夜	zhòu	彼佛國土
○	○		○			夜	ye	bì
供	gòng		常	cháng		六時	liù	fo
養	yǎng		以	yǐ		時	shí	guó
他	ta-		清	qīng		○		tu
方	fāng		旦	dàn		雨	yu	○
十	shí		○			天	tian	常作天
萬	wàn		各	ge`		曼	man	cháng

有	you	是	shì	經	jīng	億	yì
種	zhǒng	功	gōng	行	xíng	佛	fó
種	zhǒng	德	dé	○	○	○	○
奇	qí	莊	zhuāng	舍	shè	即	jí
妙	miao	嚴	yán	利	lì	以	yǐ
雜	zá	○	○	弗	fr	食	shí
色	se	復	fù	○	○	時	shí
之	zhī	次	cì	極	jí	還	huán
鳥	niao	舍	shè	樂	lè	到	shí
○	○	利	lì	國	guó	本	dào
白	bai	弗	fr	土	tú	國	běn
鶴	hè	○	○	○	○	成	guó
○	○	彼	bǐ	就	jiù	就	guó
孔	kong	國	guó	如	rú	飯	fàn
雀	que	常	cháng	○	○	食	shí

提	tí	音	yīn	鳥	niao	○	
分	fēn	○		○		○	鸚鵡 yīng
○		其	qí	是	shì		wú
八	bā	音	yīn	諸	zhū	○	
聖	shèng	演	yǎn	衆	zhòng	舍	shè
道	dào	暢	chàng	鳥	niao	利	lì
分	fēn	○		○		○	
○		五	wǔ	晝	zhòu	迦	jiā
如	rú	根	gēn	夜	yè	陵	líng
是	shì	○		六	liù	頻	pín
等	děng	五	wǔ	時	shí	伽	qié
法	fǎ	力	lì	○		○	
○		○		出	chū	共	gōng
其	qí	七	qī	和	hé	命	mìng
土	tu	菩	pú	雅	yá	之	zhī

三	sān	報	bào	僧	sēng	衆	zhòng
惡	è	所	suǒ	○	○	生	shēng
道	ào	生	shēng	舍	shè	聞	wén
○	○	○	○	利	lì	是	shì
舍	shè	○	○	弗	fr	音	yīn
利	lì	以	yǐ	○	○	已	yǐ
弗	fr	者	zhe	汝	rǔ	○	○
○	○	何	hé	勿	wù	皆	jiē
其	qí	○	○	謂	wei	悉	xī
佛	fr	彼	bì	此	cǐ	念	nian
國	guó	佛	fr	鳥	niao	佛	fo
土	tǔ	國	guó	○	○	念	nian
○	○	土	tǔ	實	shí	法	fǎ
尚	shàng	○	○	是	shì	念	nian
無	wú	無	wú	罪	zuì	○	○

吹	chuī	化	huà	皆	jiē	惡	è
動	dòng	所	suǒ	是	shì	道	ào
○		作	zuò	阿	ā	之	zhī
諸	zhū	○		彌	mí	名	míng
寶	bǎo	舍	shè	陀	tuó	○	
行	háng	利	lì	佛	fó	何	hé
樹	shù	弗	fo'	○		況	kuàng
○		○		欲	yù	有	you
及	jí	彼	bǐ	令	líng	實	shí
寶	bǎo	佛	fo'	法	fa	○	
羅	luó'	國	guó	音	yīn	是	shì
網	wang	土	tǔ	宣	xuān	諸	zhū
○		○		流	liú	衆	zhòng
出	chū	微	wei	○		鳥	niao
微	wei	風	fēng	變	bian	○	

是	shì	之	zhī	聞	wén	妙	miao
功	gōng	心	xīn	是	shì	音	yīn
德	de	○	○	者	○	○	○
莊	zhuāng	舍	she	○	○	譬	pì
嚴	yán	利	lì	○	○	如	rú
○	○	弗	fo	○	○	百	bǎi
舍	she	○	○	自	zì	千	qiān
利	lì	其	qí	然	rán	種	zhǒng
弗	fo	佛	fo	皆	○	樂	yuè
○	○	國	guó	○	○	同	tóng
於	yu	土	tǔ	念	nian	時	shí
汝	rǔ	○	○	佛	fo	俱	jù
意	yì	成	chéng	念	nian	作	zuò
云	yun	就	jiù	法	fa	○	○
何	hé	如	ru	念	nian	僧	sēng

佛	fo	○	佛	fo	○	
壽	shou	○	光	guang	彼	bǐ
命	mìng	○	明	míng	佛	fo
○		是	wú	○	何	he
及	jí	故	liàng	○	故	gu
其	qí	號	liàng	○	號	hao
人	ren	爲	zhao	○	阿	á
民	mín	阿彌陀	shí	○	彌陀	mí
○		○	fāng	○	舍	tuó
無	wu	又	guo	○	利	she
量	liàng	舍	she	○	弗	lì
無	wu	利	lì	○	○	fo
邊	bian	弗	fo	○		
阿	ā	○		○		
僧	sēng	彼	ai	○		
		彼	bǐ			

皆	jiē	利	lì	陀	tuó	祇	qí
阿	ā	弗	fo'	佛	fo'	劫	jié
羅	luó	○	○	○	○	○	○
漢	han	彼	bǐ	成	chéngr	故	gu`
○	○	佛	fo'	佛	fo'	名	míng
非	fei	有	you	以	yǐ	阿	ā
是	shì	無	wú	來	lái	彌	mí
算	suàn	量	liàng	○	○	陀	tuó
數	shù	無	wú	於	yú	○	○
之	zhī	邊	bian	今	jīn	舍	shè
所	suō	聲	shēng	十	shí	利	lì
能	néng	聞	wén	劫	jié	弗	fo'
知	zhī	弟	dì	○	○	○	○
○	○	子	zǐ	又	you	阿	ā
諸	zhū	○	○	舍	she`	彌	mí

者	zhe ^v	聞	wen	無	wu ^ˊ	甚	shen
何	he ^ˊ	者	zhe ^v	量	liang	多	duo ^ˊ
○	○	○	○	無	wu ^ˊ	○	○
得	de ^ˊ	應	yīng	邊	bian	非	fēi
與	yü ^ˊ	當	dāng	阿	a ^ˊ	是	shì
如	rú	發	fa ^ˊ	僧	sēng	算	suan ^ˊ
是	shì	願	yuàn	祇	qí	數	shù
諸	zhū	○	○	說	shuō	所	soˇ
上	shàng	願	yuan ^ˋ	○	○	能	néng
善	shàn	生	shēng	舍	shè	知	zhī
人	réν	彼	bǐ	利	lì	之	zhī
○	○	國	guó ^ˊ	弗	fo ^ˊ	○	○
俱	ju ^ˋ	○	○	○	○	但	dàn
會	hui ^ˋ	所以	suο ^v	衆	zhòng ^ˋ	可	ke ^ˊ
一	yì	以	yí ^v	生	shēng	以	yí ^v

名號	ming	子	zǐ	緣	yuán	處	chù
○	○	○	○	○	○	○	○
若	ruò	善	shàn	得	de	舍	shè
一	yi	女人	nǚ	生	shēng	利	lì
日	rì	人	réν	彼	bǐ	弗	fo
○	○	○	○	國	guó	○	○
若	ruò	聞	wén	○	○	不	bu
二	er	說	shuō	舍	shè	可	ke
日	rì	阿彌陀	ā	利	lì	以	yǐ
○	○	佛	mí	弗	fo	少	shǎo
若	ruò	tuo	tuó	○	○	善	shàn
三	sān	fo	fo	若有善	ruò	根	gēn
日	rì	○	○	男	you	福	fú
○	○	執持	zhí	shàn	de	德	dé
		chi	chi	nán	yīn		

時	shí	陀	tuó	○	若	ruò
○		佛	fo	一	四	sì
心	xín	與	yú	心	日	rì
不	bu	諸	zhū	不	○	
顛	diān	聖	shèng	亂	若	ruò
倒	dao	衆	zhòng	○	五	wǔ
○		○		其	日	rì
即	jí	現	xiàn	人	○	
得	de	在	zài	臨	若	ruò
往	wang	其	qí	命	六	liù
生	shēng	前	qián	終	日	rì
阿	ā	○		時	○	
彌	mí	是	shì	○	若	ruò
陀	tuó	人	réν	阿	七	qī
佛	fo	終	zhōng	彌	日	rì

今者	jīn	當發願	dāng	說此言	shuō	極樂國土	jí
○	zhe	○	fā	○	cí	○	le
讚嘆	zàn	○	yuan	○	yán	○	guó
阿彌陀佛	ā	生彼國土	shēng	若有衆生	ruo	舍利弗	tu
mi	bì	guó	you	zhong	she	○	lì
陀	tuó	tu	shēng	shēng	fo	○	fo
佛	fo	○	舍利弗	she	wén	我見是利	wō
○	bu	舍利弗	shè	聞是說者	shì	○	jian
不可思議	ke	li	shì	shuo	shì	○	shì
功	sī	fo	zhe	zhe	li	○	li
如我	yì	如	ru	應	yīng	故	gu
gōng	wō	wō	wo				

國	guó	佛	fo	相	xiāng	德	dé
○	○	○	○	○	○	○	○
出	chū	如	rū	大	da	東	lì
廣	guāng	是	shì	須	xū	方	◎
長	cháng	等	dēng	彌	mí	亦	dōng
舌	shē	恆	hé	彌	mí	有	fāng
相	xiāng	河	hé	佛	fo	阿	yì
○	○	沙	shā	○	○	閻	you
徧	bian	數	shù	須	xū	鞞	ā
覆	fu	諸	zhū	彌	mí	佛	chū
三	sān	佛	fo	光	guāng	pi	
千	qian	○	○	佛	fo		
大	da	各	ge	○	○		
千	qian	於	yū	妙	miao	須	xū
世	shì	其	qí	音	yin̄	彌	mí

燈	dēng	念	nian	稱	chēng	界	jiè
佛	fó	經	jīng	讚	zàn	○	
○	○	○	○	不	bù	說	shuō
名	míng	舍	shè	可	kě	誠	chéng
聞	wén	利	lì	思	sī	實	shí
光	guāng	弗	fó	議	yì	言	yán
佛	fó	○	○	功	gōng	○	
○	○	南	nán	德	de	汝	rǔ
大	da	方	fāng	○	○	等	děng
燄	yan	世	shì	○	○	衆	zhòng
肩	jian	界	jiè	○	○	生	shēng
佛	fó	○	○	○	○	○	
○	○	有	you	○	○	當	dāng
須	xū	日	rì	○	○	信	xìn
彌	mí	月	yuè	○	○	是	shì
				護	hù		

等	dēng	徧	biān	數	shù	燈	dēng
衆	zhòng	覆	fù	諸	zhū	佛	fó
生	shēng	三	sān	佛	fo	○	wú
○	○	千	qian	○	○	無量	liàng
當	dāng	大	dà	各	gè	精進	jīng
信	xìn	千	qiān	於	yu	佛	jiìn
是	shì	世	shì	其	qí	○	fo
稱	chēng	界	jiè	國	guó	○	○
讚	zàn	○	○	○	○	如是	rú
不	bu	說	shuō	出	chū	等	shì
可	ke	誠	chéng	廣	guāng	恆	dēng
思	sī	實	shí	長	cháng	河	hé
議	yì	言	yán	舌	she	沙	shā
功	gōng	○	○	○	xiāng	○	○
德	de	汝	ru	○	○	○	○

佛	fo	無	wú	方	fāng	○
○		量	liàng	世	shì	一切
淨	jìng	幢	chuáng	界	jiè	諸佛
光	guāng	佛	fo	○		所護
佛	fo	○		有	you	念
○		大	dà	無	wú	經
如	rú	光	guāng	量	liàng	舍
是	shì	佛	fo	壽	shòu	利
等	děng	○		佛	fo	弗
恆	héng	大	dà	○		○
河	hé	明	míng	無	wú	西
沙	shā	佛	fo	量	liàng	
數	shù	○		相	xiāng	
諸	zhū	寶	bǎo	佛	fo	
佛	fo	相	xiāng	○		

諸佛所護念經 舍利弗 北方世界
zhuó fó suǒ hù nian jīng shè lì fó
○ ○ ○

當信是稱讚不可思議功德 一切
dāng xìn shì chēng yì gōng
○ ○

千大千世界
qiān dà qiān
○ ○

各於其國 出廣長舌相
ge yú qí guó chū guǎng cháng shé xiāng
○ ○ ○ ○

說誠實言 汝等衆生 編覆三
shuō chéng shí yán
○ ○ ○

○

ruǐ dēng zhòng shēng
○ ○ ○ ○

覆	fù	諸	zhū	日	rì	○	有	yǒu
三	sān	佛	fo	生	shēng		燄	yan
千	qiān	○		佛	fo		肩	jiān
大	dà	各	gè	○			佛	fo
千	qiān	於	yu	網	wǎng		最	zuì
世	shì	其	qí	明	míng	○	勝	shèng
界	jiè	國	guó	佛	fo		音	yīn
○		○		○			佛	fo
說	shuō	出	chū	如	rú		難	nán
誠	chéng	廣	guǎng	是	shì	○	沮	ju
實	shí	長	cháng	等	děng		佛	fo
言	yan	舌	shé	恆	héng		沙	shā
○		相	xìang	河	hé		數	shù
汝	rǔ	○		○			○	
等	děng	偏	biān					

○		世	界	shì	yí	衆	生	zhòng
達摩佛	dá mó fó	○	有	師子	fo	諸	佛	一切
法幢佛	fa chuáng fó	○	子	佛	shī	所	護	當
持法佛	chí fǎ fó	○	佛	名聞	wén	念	信	衆
如是	ru shì	○	佛	名光	guāng	經	是	當
		○	佛	fo	○	舍利	稱讚	當
		○		ming	○	弗	不	衆
		○		wén	○	利	可	當
		○		fo	○	佛	思	當
		○		ming	○	舍	議	當
		○		fo	○	利	功	當
		○		fo	○	佛	德	當

思	sī	實	shí	長	cháng	等	děng
議	yì	言	yán	舌	she	恆	héng
功	gōng	○	○	相	xiāng	河	hé
德	dé	汝	rǔ	○	○	沙	shā
○	○	等	děng	徧	biān	數	shù
一	yí	衆	zhòng	覆	fù	諸	zhū
切	qiè	生	shēng	三	sān	佛	fo
諸	zhū	○	○	千	qian	○	○
佛	fo	當	dāng	大	dà	各	ge
所	suǒ	信	xìn	千	qiān	於	yu
護	hù	是	shì	世	shì	其	qí
念	nian	稱	chēng	界	jiè	國	guó
經	jīng	讚	zàn	○	○	○	○
○	○	不	bù	說	shuō	出	chu
舍	shè	可	ke	誠	chéng	廣	guāng

華	huá	雜	zá	佛	fo	利	lì
德	dé	色	sè	○	○	弗	fó
佛	fo	寶	bǎo	香	xiāng	○	○
○	○	華	huá	上	shàng	方	shāng
見	jian	嚴	yán	佛	fo	世	shì
一切	yí	身	shēn	○	○	界	jie
義	qie	佛	fo	香	xiāng	○	○
佛	yi	○	○	光	guāng	有	you
○	fo	娑	suō	佛	fo	梵	fàn
如	ru	羅	luó	○	○	音	yīn
須	xū	樹	shù	大	da	佛	fo
彌	mí	王	wáng	燄	yan	宿	xiù
山	shān	佛	fo	肩	jian	王	wáng
佛	fo	寶	bǎo	○	○		

讚不可思議功德。一切諸佛所護念。
○說誠實言。汝等衆生。當信是稱。
○出廣長舌相。徧覆三千大千世界。
○如是等恆河沙數諸佛。各於其國。
如是等恆河沙數諸佛。各於其國。

○ 皆爲一切諸佛之所護念。○ 皆得不
退轉於阿耨多羅三藐三菩提。○ 是故
舍利弗。汝等皆當信受我語。及諸
○ 舍利弗。汝等皆當信受我語。及諸
○ 若有人已發願。○ 是故

佛所說。

fo suo shuo fo she li fo ru deng jie dang xin shou wo yu tui zhuai yu a nou duo luon san miao san pu ti shi bu

fo she fo ru jie dang xin shou wo yu tui zhuai yu a nou duo luon san miao san pu ti shi bu

fo ren yi fa yuan jie jí zhū

生	shēng	多	duō	者	zhe	今	jīn
○		羅	luó	○		發	fā
若	ruò	三	sān	是	shì	願	yuàn
今	jīn	藐	miao	諸	zhū	○	
生	shēng	三	sān	人	ren	當	dāng
○		菩	pú	等	děng	發	fā
若	ruò	提	tí	○		願	yuàn
當	dāng	○		皆	jiē	○	
生	shēng	於	yú	得	dé	欲	yu
○		彼	bǐ	不	bù	生	shēng
是	shì	國	guó	退	tuì	阿	ā
故	gù	土	tu	轉	zhuǎn	彌	mí
舍	shè	○		於	yu	陀	tuó
利	lì	若	ruò	阿	ā	佛	fo
弗	fo	已	yǐ	耨	nòu	國	guo

諸	zhū	佛	fó	等	děng	今	jīn	者	zhe	當	dāng	○	諸	zhū
亦	yì	稱	chēng	讚	zàn	讚	zàn	諸	zhū	生	shēng	○	善	shàn
亦	yì	稱	chēng	讚	zàn	讚	zàn	佛	fo'	彼	bǐ	○	男	nán
我	wǒ	不	bù	可	kě	不	bù	國	guó	國	guó	○	子	zǐ
不	bù	思	sī	可	kě	思	sī	土	tǔ	土	tǔ	○	善	shàn
可	kě	議	sī	不	kě	議	yì	舍	shè	利	lì	○	女	nǚ
議	yì	功	gōng	可	kě	功	gōng	弗	fr	利	lì	○	人	ré
功	gōng	德	dé	信	xìn	德	dé	如	rú	弗	fr	○	若	ruò
德	dé	○	○	○	○	○	○	我	wǒ	○	○	○	應	yīng
○	○	○	○	○	○	○	○	彼	bǐ	○	○	○	○	○

○	世	shì	希	xī	而	ér	
命	○	劫	jié	有	you	作	zuo
濁	○	濁	zhuó	之	zhī	是	shì
中	○	○	○	事	shì	言	yán
○	○	○	○	○	○	○	○
得	見	jian	能	néng	釋	shì	
阿	濁	zhuó	於	yu	迦	jia	
耨	○	○	娑	suo	牟	mou	
多	煩	fan	婆	po	尼	ní	
羅	惱	nao	國	guo	佛	fo	
三	濁	zhuó	土	tu	○	○	
藐	○	○	○	○	能	néng	
三	衆	zhong	○	○	爲	wei	
菩	生	sheng	○	○	甚	shen	
提	濁	zhuó	惡	è	難	nan	

○ 行此難事 ○ 得阿耨多羅三藐三菩提

○ 法舍利弗 ○ 當知我於五濁惡世

○ 爲諸衆生 ○ 說是一切世間難信之

○ 是爲爲一切世間說此難信之法

○ 是爲爲諸衆生說是一切世間難信之

○ 一
○ 二
○ 三
○ 四
○ 五
○ 六
○ 七
○ 八
○ 九
○ 十

佛	fo	佛	fo	比	bǐ	甚	shèn
說	shuō	所	suō	丘	qiū	難	nán
阿彌陀經	ā mí tuó jīng ◎	說	shuō	○	○	佛	fo
	○	歡喜信受	xǐ xìn shou	一	yí	說	shuō
	○	○	xi	切	qiè	此	cǐ
	○	○	xìn	世	shì	經	jīng
	○	○	shou	間	jiān	已	yǐ ◎
	○	○	zuo	天	tian	○	○
	○	○	zuo	人	ren	舍	shè
	○	○	zuo	阿	ā	利	lì
	○	○	zuo	修	xiū	弗	fú
	○	○	zuo	羅	luó	○	○
	○	○	zuo	等	deng	及	jí
	○	○	zuo	聞	wén	諸	zhū

拔一切業障根本得生淨土陀羅尼——往生咒

○ 南無阿彌多婆夜。○ 嘚他伽多夜。○ 嘚地夜他。○ 阿
○ 殘利都婆。○ 阿彌利哆。○ 悉耽婆。○ 阿彌利哆。
○ 比迦蘭帝。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 伽伽那。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 枳多迦利。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 婆婆訶。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 伽伽那。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 伽伽那。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。
○ 伽伽那。○ 阿彌唎哆。○ 比迦蘭多。○ 阿彌唎哆。

Three
Times

三遍

紺	○	白	○	相	○	阿	○
gan		bai		xiang		a	
目	=	毫	=	好	=	彌	=
mu		hao		hao		mi	
澄	○	宛	○	光	○	陀	○
cheng		wan		guang		tuo	
清	=	轉	=	明	=	佛	=
qing		zhuhan		ming		fo	
四	○	五	○	無	○	身	○
si	-	wu	-	wu	-	shen	-
大	○	須	○	等	○	金	○
da	-	xu	-	deng	-	jin	-
海	○	彌	○	倫	○	色	○
hai	=	mi	=	lun	=	se	=

九	○	四	○	化	○	光	○
jiǔ		sì		huà		guāng	
品	=	十	=	菩	=	中	=
pǐn		shí		pú		zhōng	
咸	○	八	○	薩	○	化	○
xián		bā		sà		huà	
今	=	願	=	衆	=	佛	=
lìng		yuàn		zhòng		fo	
登	○	度	○	亦	○	無	○
dēng	-	duò	-	yì	-	wú	-
彼	○	衆	○	無	○	數	○
bǐ	-	zhòng	-	wú	-	shù	-
岸	○	生	○	邊	○	億	○
àn	=	shēng	=	biān	=	yì	=

繞念三圈大眾歸位
坐下再轉念四字佛號

不	◎	華	○	九	○	願	△
bù		huá		jiǔ		yuàn	
退	二	開	二	品	二	生	二
tuì		kāi		pǐn		shēng	
菩	○	見	○	蓮	○	西	○
pú		jiàn		lián		xī	huí
薩	二	佛	二	華	二	方	二
sà		fó		huá		fāng	xiàng
爲	◎	悟	○	爲	○	淨	○
wéi	—	wù	—	wéi	—	jìng	—
伴	○	無	○	父	○	土	○
ban	—	wú	—	fù	—	tǔ	—
侶	◎	生	○	母	○	中	○
lǚ		shēng	二	mǔ	二	zhōng	二

念	• nian	願	• yuan	一	• yi
•		以	• yi	心	• xin
稱	• cheng	淨	• jing	皈	• guī
如	• ru	光	• guang	命	• ming
來	• lai	照	• zhao	•	
名	• ming	我	• wo	極	• ji
•		•	•	樂	• le
爲	• wei	慈	• ci	世	• shi
菩	• pu	誓	• shi	界	• jie
提	• ti	攝	• she	•	
道	• dao	我	• wo	阿彌陀	• a
•		•	•	佛	• mi
求	• qiu	我	• wo	• tuo	
生	• sheng	今	• jin	• fo	
淨	• jing	正	• zheng	•	

慈雲懺主淨土文

入	• ru	者	• zhe	國	• guó	土	• tu
如	• rú						
來	• lái	不	• bù	志	• zhì	佛	• fo
		取	• qu	心	• xīn	昔	• xī
大	• dà	正	• zhèng	信	• xìn	本	• ben
誓	• shì	覺	• jué	樂	• yào	誓	• shì
海	• hái						
中	• zhōng	以	• yǐ	乃	• nǎi	若	• ruo
		此	• cǐ	至	• zhì	有	• you
承	• chéng	念	• niàn	十	• shí	衆	• zhòng
佛	• fo	佛	• fo	念	• niān	生	• shēng
慈	• cí	因	• yīn				
力	• lì	緣	• yuan	若	• ruo	欲	• yu
				不	• bu	生	• shēng
衆	• zhòng	得	• dé	生	• shēng	我	• wo

執	• zhí	不	• bu	知	• zhī	罪	• zuì
金	• jīn	顛	• diān	時	• shí	消	• xiāo
臺	• tái	倒	• dǎo	至	• zhì	滅	• miè
	•		•		•		•
來	• lái	如	• rú	身	• shēn	善	• shàn
迎	• yíng	入	• rù	無	• wú	根	• gēn
接	• jiē	禪	• chán	病	• bìng	增	• zēng
我	• wo	定	• dìng	苦	• kǔ	長	• zhǎng
	•		•		•		•
於	• yú	佛	• fó	心	• xīn	若	• ruò
一	• yí	及	• jí	不	• bù	臨	• lín
念	• niàn	聖	• shèng	貪	• tān	命	• mìng
頃	• qǐn	衆	• zhòng	戀	• lian	終	• zhōng
	•		•		•		•
生	• shēng	手	• shǒu	意	• yì	自	• zì

摩	• mó	方	• fāng	開	• kāi	極	• jí
訶	• hé	三	• sān	佛	• fó	樂	• lè
般	• bō	世	• shì	慧	• huì	國	• guó
若	• ruò	一	• yí		•		•
波	• bō	切	• qiè	廣	• guǎng	花	• huā
羅	• luó	佛	• fó	度	• dù	開	• kāi
蜜	• mì		•	衆	• zhòng	見	• jiàn
			•	生	• shēng	佛	• fó
			•		•		•
		切	• qiè		•		•
		菩	• pú	滿	• mǎn	即	• jí
		薩	• sà	菩	• pú	聞	• wén
		摩	• mó	提	• tí	佛	• fó
		訶	• hé	願	• yuàn	乘	• chén
		薩	• sà		•		•
			•		•		•
			十	•	•	頓	• dùn
				•	•		

自	zì	自	zì	自	zì
皈	guī	皈	guī	皈	guī
依	yī	依	yī	依	yī
僧	sēng	法	fǎ	佛	fó
· -	· -	· -	· -	· -	· -
當	dāng	當	dāng	當	dāng
願	yuàn	願	yuàn	願	yuàn
衆	zhòng	衆	zhòng	衆	zhòng
生	shēng	生	shēng	生	shēng
· -	· -	· -	· -	· -	yī
統	tǒng	深	shēn	體	tǐ
理	lǐ	入	rù	解	jiě
大	da	經	jīng	大	da
衆	zhòng	藏	zàng	道	dào
-	-	-	-	-	-
一	yí	智	zhì	發	fā
切	qiè	慧	huì	無	wú
無	wú	如	rú	上	shàng
礙	ài	海	hǎi	心	xīn
· -	· -	· -	· -	· -	· -

三

和 • ◌ hé

南 • - nán

聖 • ◌ shèng

衆 • ◌ zhòng

拜 ◌

• ◌

起 ◌

• ◌

問 ◌

訊 ◌

• ◌

起 ◌

◦

◦

◦

◦

◦

◦

◦

◦

◦

◦

◦

下。上。莊。願 ▷

xia

shàng

zhuāng

yuàn

濟 = 報 = 嚴 = 以 = 回

jì

bào

yán

yǐ

huí

三。四。佛。此。向

sān

sì

fo'

cǐ

xiàng

途。重。淨。功。文

tú

chóng

jìng

gōng

wén

苦。恩。土。德。

ku

ēn

tǔ

dé

同 𩫑 盡 𩫑 悉 𩫑 若 𩫑

tóng jìn xí ruò

生 = 此 = 發 = 有 =

shēng cǐ fā yǒu

極 𩫑 一 𩫑 菩 𩫑 見 𩫑

jí - yī - pú - jiàn -

樂 𩫑 報 𩫑 提 𩫑 聞 𩫑

lè - bào - tí - wén -

國 𩫑 身 𩫑 心 𩫑 者 𩫑

guó shēng - xīn - zhě -

法器點板符號說明

本書中所載之經譜，均有注明板眼符號，俾初學經譜者容易學習，所注符號代表下列二點：

一、表示使用之法器。二、表示唱誦時間之長短（即音樂上之所謂拍數）。因此學者只須記得音的高低，使得依所注符號敲打法器，並以表示之拍數唱誦，如此反覆練習，即得純熟。茲略分別舉例：

一、符號表示法器：

◎ 大聲

一鐘

◎ 大磬與鐘鼓同敲 ◎ 大磬與鐘同敲

符号注在字之左邊者係指第三遍

唱讚時木鱼與鼓同敲，如用鑄鉛則鐘可不敲。鑄子照鐘之符號式給子照鼓式。

二、符號表示拍數

○ 在時間上約等於樂譜之二拍

○ 在時間上約等於樂譜之二(一拍) — 在時間上約等於樂譜之一(半拍)

在时间上约等於樂譜之「(半拍)」

卷之三

諸佛現全身，南無

例如：
爐香讚中

普為出資及讚誦受持

輾轉流通者回向偈曰

願以此功德

消除宿現業

增長諸福慧

圓成勝善根

所有刀兵劫

及與饑饉等

悉皆盡滅除

人各習禮讓

輾轉流通者

讀誦受持人

圓成勝善根

所有刀兵劫

及與饑饉等

悉皆盡滅除

◎ 本會交通一

※ 捷運：善導寺站 5 號出口，至杭州南路右轉，過兩個紅綠燈。

※ 公車站牌：客計部站→212、299、332、205、276、605、257、262
台北商業技術學院→253、297、237
仁愛路一段→253、297
閩南商工→208
仁愛路、杭州南路（紹興街）口→630、270、263、245、621、651、37、261

行政院新聞局出版事業登記證同版臺業字第 三八六九號

恭印：1000 本

流水號：12184
備號：CH355-86

佛說阿彌陀經（羅馬拼音）

發行人：簡豐文

出版者：財團法人佛陀教育基金會

地址：100 台北市杭州南路一段五十五號十一樓

網址：<http://www.budaedu.org>

E-mail：budaedu@budaedu.org

電話：(01) - 2295-1198 傳真：(01) - 2291-1205 郵局劃撥帳號：○七六九四九七九

銀行名稱：台灣銀行城中分行（請於電匯或轉帳後告知本會用途）

銀行帳號：○四五〇〇四五九七五〇三

本會經書免費結緣之請取方式如下：

(一) 親臨本會二樓講堂。(二) 利用傳真：(02) 23965959

(三) 撥打電話：(02) 23951198 (分機：11、12)

(四) 網址：<http://www.budaedu.org/books/>。（五）親切把握：本會法寶流通股。

為提高服務效率，請您嚴謹考量，慎選所需經書，儘量少用電話，多利用文字方式請取，並請詳寫經書名稱、冊數及收件人姓名、地址、電話、郵遞區號，以減少本會之處理時間；若大量申請，請註明用途，且避免姓名、地址等文字上書寫之錯誤。

時間；若大量申請，請註明用途，且避免姓名、地址等文字上書寫之錯誤。

先亡獲超昇

○ 本會經書，歡迎翻印（請勿增刪），贈送流通，功德無量。

風雨常調順

人民悉康寧

法界諸含識



